



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

Số /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bù Đăng, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**V/v thông qua phương án sử dụng nguồn kết dư
ngân sách huyện năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND-KTXH ngày / /2023 của Ban kinh tế – xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tài kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thông qua phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2022 như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 7.207 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 353.644 triệu đồng.

(Có biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày / /2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- HĐND các xã - thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2022
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	360.850.473.526	
A	Chi đầu tư phát triển	7.206.232.495	
1	Nguồn vốn phân cấp	169.098.705	Bổ trí chi năm 2023
2	Nguồn vốn sử dụng đất	3.979.394.351	Bổ trí chi năm 2023
3	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 50 phòng học	566.477.787	Bổ trí chi năm 2023
4	Kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới	1.152.283.320	Bổ trí chi năm 2023
5	Nguồn vốn cân đối ngân sách	175.701.000	Bổ trí chi năm 2023
6	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh	50.577.332	Bổ trí chi năm 2023
7	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	605.700.000	Bổ trí chi năm 2023
8	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	507.000.000	Bổ trí chi năm 2023
B	Chi thường xuyên	353.644.241.031	

1	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	171.969.388.534	Chuyển sang năm 2023 chi tăng lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 (tăng lương từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng)
2	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	10.743.118.620	Chuyển sang năm 2023 chi chính sách tinh giản biên chế theo quy định.
3	70% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 tạo nguồn cải cách tiền lương của huyện	35.367.500.000	Chuyển sang năm 2023 chi cải cách tiền lương theo quy định.
4	Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	6.574.363.085	Bổ trí lại mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2023
5	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...	4.374.992.000	bổ trí lại chi sự nghiệp giáo dục trong năm 2023
6	Chi sự nghiệp kinh tế	41.692.502.853	Bổ trí lại trong năm 2023
7	30% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 còn lại	15.157.500.000	Chi hỗ trợ tiền tết cho các đơn vị và UBND các xã, thị trấn.
8	Chi đảm bảo xã hội	14.899.002.463	Bổ trí chi đảm bảo xã hội năm 2023
-	Chi đảm bảo xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.531.172.463	
-	Chi thực hiện theo Nghị quyết 02	1.858.000.000	

-	KP hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP	1.119.250.000	
-	KP hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều	6.390.580.000	
9	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.361.626.783	Bố trí chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2023
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.000.000.000	Bố trí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2023
11	Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.000.000	Bố trí chi năm 2023
12	Nguồn kết dư còn lại bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2023	5.005.246.693	Bố trí cho các cơ quan, đơn vị trong năm 2023
13	Nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012	3.480.000.000	Nộp trả ngân sách tỉnh khi có văn bản thu hồi.

Số: 146 /BC-UBND

Bù Đăng, ngày 31 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO
Về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm 2022

Kính gửi: Thường trực HĐND huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1773/UBND-TH ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương.

Căn cứ số liệu trên Báo cáo thu, chi năm 2022 trên hệ thống TABMIS ngày 22/5/2023.

UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

A. Dự kiến tổng số chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương năm 2022 đến ngày 22/5/2023 là 531.761.588.672 đồng, chi tiết như sau:

I. Chuyển nguồn và kết dư ngân sách cấp huyện: 456.300.467.832 đồng, bao gồm:

1. Chi chuyển nguồn theo quy định: 91.231.859.306 đồng .

Chi tiết như sau:

- Chi chuyển nguồn vốn đầu tư công (các khoản tạm ứng): 43.845.135.774 đồng (Kèm theo biểu số 01).

- Chi chuyển nguồn vốn Chương trình MTQG theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội (Vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương): 12.479.626.000 đồng (Kèm theo biểu số 02).

- Chi chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ (nguồn 13 của các đơn vị): 10.466.471.937 đồng (Kèm theo biểu số 03).

- Chi chuyển nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14 của các đơn vị): 12.685.035.595 đồng (Kèm theo biểu số 03).

- Chi chuyển nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG nông thôn mới, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, chương

trình MTQG giảm nghèo bền vững (nguồn 15 của đơn vị): 11.755.590.000 đồng (Kèm theo biểu số 03).

2. Nguồn kết dư NSNN xin chuyển nguồn theo phương án: 360.850.473.526 đồng (Kèm theo biểu số 04), chi tiết như sau:

2.1. Nguồn XDCB: 7.206.232.495 đồng.

Chi tiết như sau:

- Nguồn vốn phân cấp : 169.098.705 đồng.
- Nguồn vốn sử dụng đất : 3.979.394.351 đồng.
- Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 100 phòng học : 566.477.787 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới : 1.152.283.320 đồng.
- Nguồn vốn khác (cân đối ngân sách) : 175.701.000 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh : 50.577.332 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua : 605.700.000 đồng.
- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất : 507.000.000 đồng.

2.2. Nguồn chi thường xuyên: 353.644.241.031 đồng.

Chi tiết như sau:

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương: 171.969.388.534 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP): 10.743.118.620 đồng.
- 70% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 tạo nguồn cải cách tiền lương của huyện: 35.367.500.000 đồng.
- Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 6.574.363.085 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh và Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...: 4.374.992.000 đồng.
- Nguồn sự nghiệp kinh tế: 41.692.502.853 đồng.
- 30% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 còn lại: 15.157.500.000 đồng.
- Nguồn đảm bảo xã hội: 14.899.002.463 đồng.
- Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 37.361.626.783 đồng.
- Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường: 7.000.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 19.000.000 đồng.

- Nguồn kết dư còn lại của các đơn vị: 5.005.246.693 đồng.
- Nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012: 3.480.000.000 đồng.

3. Nguồn Kết dư NSNN: Nguồn vốn chương trình MTQG nông thôn mới, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững chưa có quyết định được kéo dài thời gian thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh: 4.218.135.000 đồng nên để kết dư chờ tỉnh có quyết định cho kéo dài thì làm chuyển nguồn sau (Kèm theo biểu số 05).

II. Kết dư ngân sách cấp xã, thị trấn: 75.461.120.840 đồng.

B. Phương án phân bổ kết dư:

Để đảm bảo cho việc điều hành ngân sách năm 2023 và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh do các cấp thẩm quyền giao. Đồng thời, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1773/UBND-TH ngày 01/6/2021 về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương. UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện phương án phân bổ số kết dư của các cấp ngân sách như sau:

I. Cấp huyện:

Chi chuyển nguồn theo phương án gồm các nội dung sau: Kết dư từ tăng thu tiền sử dụng đất; kết dư từ 30% tăng thu cân đối còn lại; kết dư từ số chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách vào thời điểm cuối năm và thời gian chính lý quyết toán; kết dư từ các nhiệm vụ chỉ có thời gian thực hiện từ 02 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện chuyển nguồn; kết dư từ một số nội dung đã hết nhiệm vụ chỉ phải thực hiện hoàn trả ngân sách cấp trên: 360.850.473.526 đồng, chi tiết như sau:

1. Nguồn XDCB: 7.206.232.495 đồng, bố trí chi các công trình XDCB trong năm 2023, chi tiết như sau:

- Nguồn vốn phân cấp	:	169.098.705 đồng.
- Nguồn vốn sử dụng đất	:	3.979.394.351 đồng.
- Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 50 phòng học	:	566.477.787 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới	:	1.152.283.320 đồng.
- Nguồn vốn cân đối ngân sách	:	175.701.000 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh	:	50.577.332 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	:	605.700.000 đồng.
- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	:	507.000.000 đồng.

2. Nguồn chi thường xuyên: 353.644.241.031 đồng, chi tiết như sau:

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương: 171.969.388.534 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP): 10.743.118.620 đồng.

- 70% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 tạo nguồn cải cách tiền lương của huyện: 35.367.500.000 đồng.

- Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 6.574.363.085 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh và Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...: 4.374.992.000 đồng.

- Nguồn sự nghiệp kinh tế: 41.692.502.853 đồng.

- Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường: 7.000.000.000 đồng.

- 30% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 còn lại: 15.157.500.000 đồng.

- Nguồn đảm bảo xã hội: 14.899.002.463 đồng.

- Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 37.361.626.783 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 19.000.000 đồng.

- Nguồn kết dư còn lại của các đơn vị: 5.005.246.693 đồng.

- Nguồn chuyển sang năm 2023 nộp trả ngân sách tỉnh: 3.480.000.000 đồng, nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012 nộp trả ngân sách tỉnh khi có văn bản thu hồi.

(có Phương án kèm theo biểu số 04)

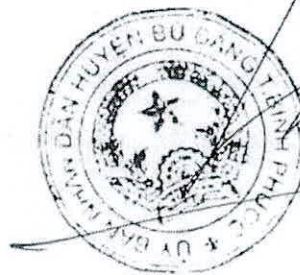
II. Cấp xã: Giao UBND các xã, thị trấn thỏa thuận với Thường trực HĐND cùng cấp về phương án xử lý; làm căn cứ phối hợp Kho bạc Nhà nước Bù Đăng thực hiện chuyển nguồn ngân sách sang năm 2023 theo quy định.

UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện xem xét, phê duyệt. /

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Kho bạc Nhà nước Bù Đăng;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Chanh Hòa

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 146/BC-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chi NSDP	1.331.319	964.402	1.483.643	1.551.755.885.968	160,90	104,59	116,56
A	Chi cân đối NSDP	1.330.019	964.402	1.483.643	1.551.755.885.968	160,90	104,59	116,67
I	Chi đầu tư phát triển	163.010	117.740	401.909	333.997.407.136	283,67	83,10	204,89
1	Chi XDCB tập trung	148.818	117.740	216.700	171.640.067.335	145,78	79,21	115,34
1.1	Vốn cân đối theo phân cấp (trong đó: chuyển nguồn theo PA: 63 trđ)	31.073	31.500	31.563	31.339.114.295	99,49	99,29	100,86
1.2	Từ nguồn thu tiền SDD (trong đó: có chi sử chuyển nguồn: Huyện 7.416 triệu đồng, xã: 20.992 triệu đồng)	108.418	86.240	155.737	130.223.980.141	151,00	83,62	120,11
1.3	Chi chuyển nguồn XDCB năm 2020 sang 2021	9.327						
1.4	Chi đầu tư khác			29.400	10.076.972.899		34,28	
2	Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng 100 phòng học, trong đó: Chi chuyển nguồn: 21.380 trđ và tình cấp bổ sung có MT năm 2022: 70.000 trđ			91.380	82.973.614.173		90,80	
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ			631				

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi xây dựng công trình cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi Đăk Nhau, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: 51 trđ	572		51				
5	Chi thực hiện Chương trình XD nông thôn mới, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: Huyện: 2.133 trđ (giao về cho xã Đăk Nhau) và xã là: 12.393 trđ	13.620		93.147	77.956.396.628		83,69	572,36
6	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				1.397.195.000			
7	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững				30.134.000			
II	Chi thường xuyên	779.636	772.465	872.854	698.465.532.542	90,42	80,02	89,59
1	Chi sự nghiệp kinh tế	167.289	158.168	133.926	88.511.599.087	55,96	66,09	52,91
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi</i>	<i>12.102</i>		<i>13.371</i>	<i>9.873.919.630</i>		<i>73,85</i>	<i>81,59</i>
-	<i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	<i>19.683</i>		<i>13.641</i>	<i>13.878.824.334</i>		<i>101,74</i>	<i>70,51</i>
-	<i>Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	<i>12.770</i>		<i>20.347</i>	<i>18.269.983.071</i>		<i>89,79</i>	<i>143,07</i>
-	<i>Chi quy hoạch</i>	<i>421</i>		<i>6.661</i>	<i>2.925.063.333</i>		<i>43,91</i>	<i>694,77</i>
-	<i>Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công</i>	<i>55.252</i>		<i>38.644</i>	<i>8.613.797.646</i>		<i>22,29</i>	<i>15,59</i>
-	<i>Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>	<i>767</i>		<i>602</i>	<i>588.000.000</i>		<i>97,67</i>	<i>76,66</i>

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi sự nghiệp môi trường	4.504		3.278	2.534.363.871		77,30	56,26
-	Chi sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	61.790		34.397	31.820.647.202		92,51	51,50
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			135	7.000.000		5,19	
-	Nguồn TK 10% CCTL			2.304				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			75				
-	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)			471				
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		7.000	7.000				
3	Chi sự nghiệp y tế	69.874	65.134	80.527	59.603.319.341	91,51	74,02	85,30
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	310.393	376.383	406.423	333.451.982.841	88,59	82,05	107,43
	Trong đó :							
-	Sự nghiệp giáo dục	306.240		378.402	328.890.409.866		86,92	107,40
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.153		5.532	4.561.572.975		82,47	109,85
-	Nguồn TK 10% CCTL			11.237				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			6.142				
-	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)			5.110				
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	5.226	5.534	5.548	4.782.519.753	86,43	86,21	91,52

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.378	2.266	2.271	1.691.925.530	74,67	74,50	122,79
7	Chi đảm bảo xã hội	43.775	28.829	58.970	46.922.571.787	162,76	79,57	107,19
8	Chi quản lý hành chính	116.111	110.932	137.630	124.533.637.224	112,26	90,48	107,25
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Chi quản lý Nhà nước</i>	72.968		97.762	83.528.366.837		85,44	114,47
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH</i>	39.053		32.605	37.091.534.131		113,76	94,98
-	<i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể</i>	4.090		3.950	3.913.736.256		99,09	95,70
-	<i>Chi chuyển nguồn không tự chủ (12)</i>			2.100				
-	<i>Chi chuyển nguồn tự chủ (13)</i>			95				
-	<i>Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)</i>			1.118				
9	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	24.049	15.017	25.489	26.175.509.210	174,30	102,69	108,84
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Chi giữ gìn ANTT&ATXH</i>	7.914	2.815	7.013	7.673.068.252		109,41	96,95
-	<i>Chi quốc phòng địa phương</i>	16.135	12.202	18.476	18.502.440.958		100,14	114,67
10	Chi khác ngân sách	7.154	3.202	5.006	1.892.572.307	59,09	37,79	26,45

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đăng			84				
12	Chi cho công tác phòng, chống Covid-19 (sử dụng nguồn dự phòng NS cấp huyện: 9.980 triệu đồng)	34.387		9.980	10.899.895.462		109,22	31,70
III	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán		16.159	14.043				
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương		39.116	173.043				
V	Chi vốn Chương trình MTQG	66.272	0	171	794.000.000		464,33	1,20
-	Chi đầu tư Chương trình MTQG XD nông thôn mới (trong đó: sử dụng nguồn SDD cấp huyện: 8.117 triệu đồng theo QĐ số 3877/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của huyện)	66.272			170.000.000			
-	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				624.000.000			
-	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững			171				
VI	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)			10.797				
VII	Chi chuyển nguồn	321.101			518.498.946.290			

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
VIII	Dự phòng		18.922	10.826				
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	1.300	0	0	0			
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất	1.274						
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	26						

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 146 /BC-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023															
					Thanh toán năm 2022								Tạm ứng năm 2022 chuyển sang 2023							
					Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Dự án Đa bên Cus	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQ phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
		Tổng cộng		428.282.000.000	169.182.315.712	10.221.494.000	83.366.165.834	10.076.972.899	61.395.361.159	2.725.126.820	1.397.195.000	43.845.135.774	54.787.000	8.897.139.981	19.147.326.101	7.839.882.512	25.300.000	2.180.508.180	5.700.192	
A	1	Nguồn vốn phân cấp; Vốn sử dụng đất; Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học; Vốn khác		402.873.000.000	165.059.993.892	10.221.494.000	83.366.165.834	10.076.972.899	61.395.361.159	-	-	35.939.135.594	54.787.000	8.897.139.981	19.147.326.101	7.839.882.512	-	-	-	
1	1	Lĩnh vực giáo dục		334.167.000.000	111.373.720.659	1.859.630.000	39.235.546.601	8.883.182.899	61.395.361.159	-	-	34.443.217.594	7.576.218.981	19.027.116.101	7.839.882.512	-	-	-	-	
1	7917386	Xây dựng 8 phòng học và 06 phòng bộ môn Trường TH Đức Liễu, xã Đức Liễu	BQLDA ĐTXD	9.800.000.000	4.950.218.000		2.458.816.582		2.491.401.418			269.782.000		200.183.418		69.598.582				
2	7914244	Xây dựng 16 phòng học Trường TH Phước Sơn, xã Phước Sơn	BQLDA ĐTXD	10.277.000.000	4.850.080.000		2.777.324.000		2.072.756.000			21.676.000		21.676.000						
3	7917742	Xây dựng 18 phòng học Trường TH Đức Phong, thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	14.990.000.000	7.387.355.000		2.714.024.000		4.673.331.000			446.673.000		446.673.000						
4	7917185	Xây dựng 15 phòng học THCS Thống Nhất, xã Thống Nhất	BQLDA ĐTXD	10.500.000.000	5.701.499.000		3.117.000.000		2.584.499.000			272.973.544			272.973.544					
5	7914245	Xây dựng 02 phòng học Trường TH Thống Nhất, xã Thống Nhất	BQLDA ĐTXD	1.400.000.000	659.940.000		145.760.000		514.180.000			36.240.000		36.240.000						
6	7914310	Xây dựng 12 phòng học lâu Trường TH Thọ Sơn, xã Thọ Sơn	BQLDA ĐTXD	8.400.000.000	4.536.441.259		1.718.000.000		2.818.441.259			237.211.000			237.211.000					
7	7914907	Xây dựng 10 phòng học lâu, 10 phòng bộ môn trường THCS Thọ Sơn, xã Thọ Sơn	BQLDA ĐTXD	14.000.000.000	6.739.537.000		3.803.160.000		2.936.377.000			382.048.000			382.048.000					
8	7920388	Xây dựng 18 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Thống Nhất	BQLDA ĐTXD	12.000.000.000	7.090.873.954		3.214.540.000		3.876.333.954			320.107.000		294.950.000	25.157.000					
9	7915217	Xây dựng 3 phòng học và 6 phòng bộ môn Trường TH Trần Quốc Toản, xã Đăk Nheu	BQLDA ĐTXD	6.300.000.000	3.320.539.291		1.679.136.291		1.641.403.000			128.597.000			128.597.000					

Linh

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023													
					Thanh toán năm 2022							Tạm ứng năm 2022 chuyển sang 2023						
					Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Dự án Đa bang Cua	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới
24	7976628	Xây dựng 11 phòng học, 06 phòng hành chính, 02 phòng hỗ trợ, 03 phòng phụ trợ và các phòng, các hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	BQLDA ĐTXD	19.800.000.000	830.723.000	714.697.000	116.026.000						4.778.933.000		4.778.933.000			
25	7970904	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường TH Nguyễn Thái Bình, xã Thống Nhất	BQLDA ĐTXD	4.800.000.000	2.252.989.000		614.000.000	1.638.989.000					247.011.000		247.011.000			
26	7983709	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Chu Văn An, xã Đăk Nheu	BQLDA ĐTXD	29.500.000.000	942.459.000		942.459.000						6.557.451.000		6.557.451.000			
27	7969396	Xây dựng 04 phòng bộ môn, các hạng mục khác trường Tiểu học Xuân Hồng xã Bình Minh	BQLDA ĐTXD	4.150.000.000	1.901.188.730	1.000.000.000		901.188.730					198.811.270		198.811.270			
28	7970903	Xây dựng 4 phòng học, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục khác Trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	9.300.000.000	2.467.515.775	900.000.000	1.567.515.775						1.032.484.225		1.032.484.225			
29	7978660	Xây dựng 06 phòng khối hành chính, 4 phòng học, 2 phòng giáo dục thể chất nghệ thuật, các phòng và hạng mục khác Trường Mầm non Tuổi Hồng, xã Nghĩa Bình	BQLDA ĐTXD	13.350.000.000	1.291.815.141	144.933.000	1.146.882.141						2.453.117.859		2.453.117.859			
30	7983947	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ học tập, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	8.050.000.000	296.863.000		296.863.000						1.728.526.000		1.728.526.000			
31	7972241	Xây dựng 06 phòng hành chính, 09 phòng bộ môn, 02 phòng phụ trợ và các hạng mục khác Trường Tiểu học Đức Phong, Thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	16.200.000.000	640.192.000		640.192.000						3.458.808.000		3.458.808.000			
II	I	Lĩnh vực giao thông		49.706.000.000	44.274.502.233	775.519.000	42.305.193.233	1.193.790.000					1.043.919.000	54.787.000	868.922.000	120.210.000		
1	7896994	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD	3.000.000.000	775.519.000	775.519.000							54.787.000	54.787.000				
2	7946532	Xâm nhập nhựa tuyến đường thôn 6 đi thôn 7, xã Đoàn Kết	BQLDA ĐTXD	5.700.000.000	5.384.317.000		5.384.317.000						157.092.000		157.092.000			
3	7956463	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường từ thôn Sơn Lợi đi Sơn Hòa, xã Thọ Sơn	BQLDA ĐTXD	3.900.000.000	3.667.331.000		3.667.331.000						101.723.000		101.723.000			
4	7946493	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn từ khu 21 hộ thôn Đak La đi thôn Đak Xuyên, xã Đăk Nheu	BQLDA ĐTXD	5.400.000.000	5.174.171.000		5.174.171.000						149.480.000		149.480.000			
5	7954265	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã ba Ông Thoại đi xã Đắc Lúa, huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai, xã Đàng Hà	BQLDA ĐTXD	8.700.000.000	8.222.270.000		8.222.270.000						20.400.000		20.400.000			

Handwritten signature or mark.

T	Mã dự án	Danh mục dự án	Chú đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023												
					Thanh toán năm 2022						Tạm ứng năm 2022 chuyển sang 2023						
					Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Dự án Đa dạng Cua
7946646	Nâng cấp, sửa chữa đường DT755 ấp 5 - Nghĩa trang - ấp 4, xã Phước Sơn	BQLDA ĐTXD	5.100.000.000	4.611.657.000	4.611.657.000							125.014.000	125.014.000				
7946492	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn 7 đi thôn 10 (đoạn bên đò), xã Bom Bo	BQLDA ĐTXD	3.906.090.000	3.693.917.000	3.693.917.000							96.747.000	96.747.000				
7947620	Xây dựng vỉa hè, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống thoát nước đường nội bộ KDC Đức Lập	BQLDA ĐTXD	6.000.000.000	5.347.034.000	5.347.034.000							148.400.000	148.400.000				
7945006	Xây dựng hạ tầng khu đất mở rộng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	3.000.000.000	2.818.496.233	2.818.496.233							70.066.000	70.066.000				
7982292	Nâng cấp thảm BTN đường vào Sóc Bưamang - thị trấn Đức Phong	BQLDA ĐTXD	5.800.000.000	4.579.790.000	3.386.000.000	1.193.790.000						120.210.000		120.210.000			
I	I	Lĩnh vực hành chính	19.000.000.000	9.411.771.000	7.586.345.000	1.825.426.000						451.999.000	451.999.000				
7873078	Xây dựng Trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	BQLDA ĐTXD	17.000.000.000	7.721.236.000	7.586.345.000	134.891.000						445.999.000	445.999.000				
7945751	Nâng cấp sửa chữa Nhà ăn, khuôn viên Huyện ủy	BQLDA ĐTXD	2.000.000.000	1.690.535.000	1.690.535.000							6.000.000	6.000.000				
		Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	12.350.000.000	2.725.126.820					2.725.126.820			2.180.508.180					2.180.508.180
		Nguồn vốn ngân sách Trung Ương hỗ trợ	6.700.000.000	1.093.126.256					1.093.126.256			1.110.643.744					1.110.643.744
7985926	Nâng cấp, cải tạo đoạn giữa tuyến Ngã ba Chung chiều đi Thủy điện Đak Gian 1, xã Đường Lở	BQLDA ĐTXD	2.000.000.000	106.121.000					106.121.000			266.156.000					266.156.000
7999841	Nâng cấp, cải tạo đường từ Công chào đi xóm người Hoa thôn 3, xã Đường Lở	BQLDA ĐTXD	1.800.000.000	83.076.000					83.076.000			353.875.000					353.875.000
7985929	Xây dựng mới hội trường và các hạng mục khác UBND xã Thống Nhất	BQLDA ĐTXD	3.200.000.000	903.929.256					903.929.256			490.612.744					490.612.744
		Nguồn vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ	5.650.000.000	1.632.000.564					1.632.000.564			1.069.864.436					1.069.864.436
7973734	Đường BT nhựa nông 05 tuyến đường xung quanh Trung tâm hành chính xã Đoàn Xết	BQLDA ĐTXD	5.650.000.000	1.632.000.564					1.632.000.564			1.069.864.436					1.069.864.436

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023														
					Thanh toán năm 2022							Tạm ứng năm 2022 chuyển sang 2023							
					Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn khác	Vốn hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	Dự án Đa hồng Cua	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
C		Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)		13.059.000.000	1.397.195.000	0	0	0	0	0	0	1.397.195.000	5.700.192.000	0	0	0	0	0	5.700.192.000
1	7997224	Dự án thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	BQLDA ĐTXD	6.775.000.000	897.554.000							897.554.000	3.970.105.000						3.970.105.000
2	7997402	Thâm nhập nhựa đường thôn 2 đi thôn 5 nối dài - Thôn 5 xã Đường 10	BQLDA ĐTXD	6.284.000.000	499.641.000							499.641.000	1.730.087.000						1.730.087.000
D		Vốn chương trình MTQG		0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.300.000	0	0	0	0	25.300.000	0
1	7691615	Tái định cư khu vực Đa Hồng Cua (cho các hộ còn lại) Thôn 12 xã Thông Nhứt huyện Bù Đăng (43)	BQLDA ĐTXD										25.300.000					25.300.000	



Handwritten signature

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 SANG NĂM 2023
(Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

ST T	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023			Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)						
					Thanh toán năm 2022			Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
					3	4	5							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
		Tổng cộng		47.019.000.000	8.738.538.256	7.341.343.256	1.397.195.000	12.479.626.000	3.923.013.000	42.000.000	8.514.613.000			
I		Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới		18.700.000.000	7.341.343.256	7.341.343.256	-	3.923.013.000	3.923.013.000		-			

aha

Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023			Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)						
				Thanh toán năm 2022			Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
				Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)							
7985926	Nâng cấp, cải tạo đoạn giữa tuyến Ngã ba Chung chiều đi Thủy điện Đak Glun 1, xã Đường 10	BQLDADTXD	2.000.000.000	106.121.000	106.121.000		1.327.723.000	1.327.723.000					
7999841	Nâng cấp, cải tạo đường từ Cổng chào đi xóm người Hoa thôn 3, xã Đường 10	BQLDADTXD	1.500.000.000	83.076.000	83.076.000		863.049.000	863.049.000					
7896999	Sửa chữa, nâng cấp bê tông nhựa các tuyến đường nội ô TTTC xã Thống Nhất	BQLDADTXD	6.000.000.000	856.776.000	856.776.000		32.224.000	32.224.000					
7985929	Xây dựng mới hội trường và các hạng mục khác UBND xã Thống Nhất	BQLDADTXD	3.200.000.000	903.929.256	903.929.256		1.605.458.000	1.605.458.000					

ST T	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023			Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)						
					Thanh toán năm 2022			Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
					Cộng									
5	7979438	Xây dựng các phòng làm việc của Ban CHQS; hội phụ nữ; hội nông dân; đoàn thanh niên và phòng nghỉ của LLDQTT, xã Thọ Sơn	BQLDAĐTXD	2.000.000.000	1.862.049.000	1.862.049.000		23.951.000	23.951.000					
6	7983025	Nâng cấp đường Thác Đứng đi thôn 8 cũ nối dài, xã Đoàn Kết	BQLDAĐTXD	2.000.000.000	1.773.884.000	1.773.884.000		26.116.000	26.116.000					
7	7979465	Nâng cấp đường Bù Tôm cũ nối dài, thôn 7, xã Đoàn Kết	BQLDAĐTXD	2.000.000.000	1.755.508.000	1.755.508.000		44.492.000	44.492.000					
II		Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)		28.319.000.000	1.397.195.000	0	1.397.195.000	8.514.613.000	0		8.514.613.000			

Handwritten signature

Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023			Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)						
				Thanh toán năm 2022			Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
				Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)							
8021163	Dự án nước sạch tập trung cụm dân cư số 1, thôn 5, xã Đăng Hà	BQLDADTXD	5.500.000.000	-	-	-	2.600.000.000	-	-	-	2.600.000.000		
7997224	Dự án thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	BQLDADTXD	14.995.000.000	897.554.000		897.554.000	1.291.341.000				1.291.341.000		
7997402	Thâm nhập nhựa đường thôn 2 đi thôn 5 nối dài - Thôn 5 xã Đường 10	BQLDADTXD	6.570.000.000	499.641.000		499.641.000	3.483.272.000				3.483.272.000		
8008711	Hỗ trợ xây dựng khu du lịch sinh thái S'Tiêng sóc Bom Bo	BQLDADTXD	1.254.000.000				1.140.000.000				1.140.000.000		

ST T	Mã dự án	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Giải ngân đến ngày 31/01/2023			Chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang 2023 (Theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội)						
					Thanh toán năm 2022			Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)	Cộng	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG nông thôn mới	Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Vốn chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022 (nguồn vốn trung ương)
III		Nguồn vốn hỗ trợ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						42.000.000		42.000.000				



Handwritten signature

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
A. Nguồn 13					10.466.471.937
1	1080441	Hạt Kiểm Lâm	612	282	90.960.286
2	1082291	Trung tâm Y tế huyện	799	132	709.833.783
3	1093331	MG Đăng Hà	622	071	615.521.094
4	1093332	MG Tuổi Thơ	622	071	241.800.959
5	1044774	MG Hoa Hồng	622	071	269.753.558
6	1024081	MG Sơn Ca	622	071	212.429.553
7	1024079	MN Hòa Mi	622	071	25.114.266
8	1093374	MG Hoa Mai	622	071	17.817.850
9	1044772	MN Minh Hưng	622	071	77.096.741
10	1044776	MG Đức Liễu	622	071	160.485.878
11	1044773	MG Sao Mai	622	071	57.683.472
12	1093327	MG Hoa Lan	622	071	34.173.004
13	1024077	MG Hoa Phượng	622	071	71.443.766
14	1093376	MG Tuổi Hồng	622	071	96.363.340
15	1024080	MG Vành Khuyên	622	071	312.977.443

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
16	1093338	MG Phước Sơn	622	071	476.673.466
17	1093335	MG Thanh Bình	622	071	67.310.576
18	1024025	TH Bom Bo	622	072	36.174.020
19	1044509	TH Lê Văn Tám	622	072	15.784.717
20	1044510	TH Thọ Sơn	622	072	474.125.062
21	1044511	TH Đak Nhau	622	072	522.169.669
22	1044512	TH Minh Hùng	622	072	11.928.316
23	1044508	TH Đức Phong	622	072	98.198.929
24	1044767	TH Đức Liễu	622	072	6.560.400
25	1044769	TH Nghĩa Trung	622	072	781.285.218
26	1044513	TH Đăng Hà	622	072	34.717.511
27	1044770	TH Thống Nhất	622	072	185.418.870
28	1044771	TH Kim Đồng	622	072	112.632.815
29	1080727	TH Đoàn Kết	622	072	152.538.974
30	1081084	TH Phước Sơn	622	072	658.043.983
31	1093340	TH Trần Quốc Toàn	622	072	126.062.990
32	1093348	TH Nguyễn Bá Ngọc	622	072	139.141.929
33	1093354	TH Nguyễn Văn Trỗi	622	072	365.221.880

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
34	1093365	TH Nguyễn Thái Bình	622	072	5.880.648
35	1093454	TH Tô Vĩnh Diện	622	072	42.185.214
36	1093346	TH Võ Thị Sáu	622	072	1.112.222.451
37	1093983	TH Phú Sơn	622	072	47.613.282
38	1110442	TH Xuân Hồng	622	072	182.870.031
39	1129242	TH và THCS Nghĩa Bình	622	072	93.001.365
40	1093355	TH & THCS Trần Văn Ôn	622	072	280.880.456
41	1130559	TH và THCS Đoàn Đức Thái	622	072	25.405.203
42	1130559	TH và THCS Đoàn Đức Thái	622	073	13.946.916
43	1093355	TH & THCS Trần Văn Ôn	622	073	47.945.538
44	1044506	THCS Thọ Sơn	622	073	186.039.803
45	1024027	THCS Chu Văn An	622	073	1.617.742
46	1099707	THCS Nguyễn Khuyến	622	073	4.049.875
47	1099837	THCS Đức Liễu	622	073	15.002.577
48	1093368	THCS Nguyễn Trường Tộ	622	073	1.518.285
49	1093372	THCS Võ Trường Toản	622	073	5.441.298
50	1108394	THCS Thống Nhất	622	073	347.478.064
51	1044507	THCS Minh Hưng	622	073	881.562

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
52	1080726	THCS Nghĩa Trung	622	073	539.487.563
53	1119494	THCS Bình Minh	622	073	7.452.394
54	1129242	TH và THCS Nghĩa Bình	622	073	65.793.236
55	1093369	THCS Quang Trung	622	073	8.748.881
56	1044824	Văn phòng HĐND-UBND huyện	605	341	40.434.343
57	1044722	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	341	295.341
58	1080440	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	341	8.194.335
59	1082229	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620	341	18.394.213
60	1082211	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	626	341	53.707.894
61	1044087	Phòng Giáo dục và Đào tạo	622	341	5.005.079
62	1044188	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	710	361	4.846.900
63	1044189	Hội LH Phụ nữ huyện	712	361	33.086.687
64	1044187	Hội Nông dân huyện	713	361	9.600.443
Nguồn 14					12.685.035.595
1	1080441	Hạt Kiểm Lâm	612	282	100.600.098
2	1080443	Ban QL rừng phòng hộ Bù Đăng	612	282	400.312.365
3	1127043	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	799	281	104.106.296
4	1117309	Trung tâm PT Quỹ đất	799	338	42.040.173

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
5	1082291	Trung tâm Y tế huyện	799	132	1.075.992.654
6	1024079	MN Hòa Mi	622	071	181.253.248
7	1093331	MG Đăng Hà	622	071	124.095.646
8	1044772	MN Minh Hưng	622	071	128.801.361
9	1093332	MG Tuổi Thơ	622	071	98.406.161
10	1044774	MG Hoa Hồng	622	071	107.446.303
11	1093337	MG Hương Dương	622	071	104.000.000
12	1093329	MN Hoa Sen	622	071	122.426.395
13	1093327	MG Hoa Lan	622	071	81.599.441
14	1024081	MG Sơn Ca	622	071	214.503.232
15	1044776	MG Đức Liễu	622	071	88.691.350
16	1044773	MG Sao Mai	622	071	134.702.059
17	1093376	MG Tuổi Hồng	622	071	71.068.571
18	1024080	MG Vành Khuyên	622	071	100.052.720
19	1093338	MG Phước Sơn	622	071	94.663.100
20	1024077	MG Hoa Phượng	622	071	110.290.567
21	1093374	MG Hoa Mai	622	071	135.731.192
22	1093335	MG Thanh Bình	622	071	151.024.769

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
23	1024025	TH Bom Bò	622	072	212.148.154
24	1044508	TH Đức Phong	622	072	217.915.666
25	1044509	TH Lê Văn Tám	622	072	149.800.086
26	1044510	TH Thọ Sơn	622	072	235.709.423
27	1044511	TH Đắk Nhau	622	072	278.449.973
28	1044512	TH Minh Hưng	622	072	231.591.149
29	1044513	TH Đăng Hà	622	072	251.412.871
30	1044767	TH Đức Liễu	622	072	191.732.327
31	1044769	TH Nghĩa Trung	622	072	222.739.109
32	1044770	TH Thống Nhất	622	072	142.284.307
33	1044771	TH Kim Đông	622	072	230.456.787
34	1080727	TH Đoàn Kết	622	072	188.029.406
35	1081084	TH Phước Sơn	622	072	200.950.942
36	1093340	TH Trần Quốc Toàn	622	072	140.264.489
37	1093346	TH Võ Thị Sáu	622	072	205.145.884
38	1093348	TH Nguyễn Bá Ngọc	622	072	132.747.283
39	1093354	TH Nguyễn Văn Trỗi	622	072	152.056.855
40	1093355	TH & THCS Trần Văn Ôn	622	072	115.481.512

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
41	1093365	TH Nguyễn Thái Bình	622	072	209.186.049
42	1093454	TH Tô Vĩnh Diện	622	072	106.055.697
43	1093983	TH Phú Sơn	622	072	252.469.354
44	1110442	TH Xuân Hồng	622	072	214.737.678
45	1125592	TH Lê Lợi	622	072	108.346.004
46	1129242	TH và THCS Nghĩa Bình	622	072	133.615.985
47	1130559	TH và THCS Đoàn Đức Thái	622	072	168.204.691
48	1130559	TH và THCS Đoàn Đức Thái	622	073	81.876.136
49	1093367	THCS Phan Bội Châu	622	073	300.000.000
50	1044506	THCS Thọ Sơn	622	073	155.500.748
51	1024027	THCS Chu Văn An	622	073	240.592.873
52	1099707	THCS Nguyễn Khuyến	622	073	132.915.141
53	1099837	THCS Đức Liễu	622	073	128.096.308
54	1093368	THCS Nguyễn Trường Tộ	622	073	207.572.331
55	1093372	THCS Võ Trường Toản	622	073	95.143.137
56	1108394	THCS Thống Nhất	622	073	233.485.754
57	1044507	THCS Minh Hưng	622	073	243.964.236
58	1080726	THCS Nghĩa Trung	622	073	236.444.001

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
59	1093369	THCS Quang Trung	622	073	101.627.363
60	1119494	THCS Bình Minh	622	073	156.664.422
61	1093355	TH & THCS Trần Văn Ôn	622	073	48.034.050
62	1129242	TH & THCS Nghĩa Bình	622	073	71.707.089
63	1051743	Trung tâm GDNN và GDTX huyện	622	075	127.498.952
64	1043830	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	799	085	19.096.342
65	1044824	Văn phòng HĐND-UBND huyện	605	341	204.004.451
66	1044722	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	341	93.992.991
67	1080440	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	341	57.821.863
68	1081774	Phòng Nội vụ	635	341	76.038.360
69	1081036	Phòng Lao động TB và XH	624	341	60.157.636
70	1082229	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620	341	65.104.316
71	1005637	Phòng Tư pháp	614	341	48.418.029
72	1044825	Thanh tra huyện	637	341	38.227.145
73	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin	625	341	57.300.082
74	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin	625	161	129.114.175
75	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin	625	191	50.853.123
76	1044087	Phòng Giáo dục và Đào tạo	622	341	84.073.719

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
77	1082211	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	626	341	69.947.156
78	1106491	Phòng Dân tộc	683	341	30.986.316
79	1044021	Văn phòng huyện ủy	709	351	289.000.000
80	1044188	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	710	361	91.767.221
81	1044089	Huyện đoàn	711	361	15.000.000
82	1044189	Hội LH Phụ nữ huyện	712	361	19.000.000
83	1044187	Hội Nông dân huyện	713	361	21.000.000
84	1043931	Hội Cựu chiến binh huyện	714	361	12.000.000
85	1105511	Hội Người cao tuổi	718	362	12.959.387
86	1105362	Hội đông y	720	362	15.922.444
87	1105515	Hội Người mù	719	362	23.337.280
88	1105514	Hội Chữ thập đỏ	717	362	30.123.791
89	1107941	Hội Bảo trợ người TT - TMC và BNN	723	362	17.603.640
90	1105513	Hội Cựu thanh niên xung phong	722	362	110.608
91	1105522	Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin	721	362	14.596.985
92	1105516	Hội khuyến học	724	362	11.920.116
93	1119660	Hội Văn học nghệ thuật	799	362	1.096.496

STT	MÃ QHNS	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG	KHOẢN	SỐ TIỀN
C. Nguồn 15 (Vốn sự nghiệp Dân tộc MN: 1.384 triệu đồng, NTM: 6.076 triệu đồng, GNBV : 4.295,59 triệu đồng)					11.755.590.000
1	1005637	Phòng Tư pháp	614	341	105.000.000
2	1080440	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	341	50.000.000
3	1081036	Phòng Lao động TB và XH	624	341	289.590.000
4	1106491	Phòng Dân tộc	683	341	163.000.000
5	1051743	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Bù Đăng	622	075	1.723.000.000
6	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin	625	171	45.000.000
7	1127043	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	799	281	3.354.000.000
8	3004286	Ban QLDAXD Bù Đăng	799	312	6.026.000.000
		CỘNG (A+ B + C)			34.907.097.532

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN CÒN TỒN CUỐI NĂM 2022
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số: *146* /BC-UBND ngày *31 / 5* /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	360.850.473.526	
A	Vốn XDCB	7.206.232.495	
1	Nguồn vốn phân cấp	169.098.705	Bổ trí chi năm 2023
2	Nguồn vốn sử dụng đất	3.979.394.351	Bổ trí chi năm 2023
3	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 50 phòng học	566.477.787	Bổ trí chi năm 2023
4	Kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới	1.152.283.320	Bổ trí chi năm 2023
5	Nguồn vốn cân đối ngân sách	175.701.000	Bổ trí chi năm 2023
6	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh	50.577.332	Bổ trí chi năm 2023
7	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	605.700.000	Bổ trí chi năm 2023
8	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	507.000.000	Bổ trí chi năm 2023
B	Chi thường xuyên	353.644.241.031	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
1	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	171.969.388.534	Chuyển sang năm 2023 chi tăng lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 (tăng lương từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng)
2	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	10.743.118.620	Chuyển sang năm 2023 chi chính sách tinh giản biên chế theo quy định.
3	70% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 tạo nguồn cải cách tiền lương của huyện	35.367.500.000	Chuyển sang năm 2023 chi cải cách tiền lương theo quy định.
4	Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	6.574.363.085	Bổ trí lại mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2023
5	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...	4.374.992.000	bổ trí lại chi sự nghiệp giáo dục trong năm 2023
6	Chi sự nghiệp kinh tế	41.692.502.853	Bổ trí lại trong năm 2023
7	30% nguồn tăng thu cân đối năm 2022 còn lại	15.157.500.000	Chi hỗ trợ tiền tết cho các đơn vị và UBND các xã, thị trấn.
8	Chi đảm bảo xã hội	14.899.002.463	Bổ trí chi đảm bảo xã hội năm 2023
-	Chi đảm bảo xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.531.172.463	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
-	Chi thực hiện theo Nghị quyết 02	1.858.000.000	
-	KP hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP	1.119.250.000	
-	KP hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều	6.390.580.000	
9	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.361.626.783	Bổ trí chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2023
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.000.000.000	Bổ trí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2023
11	Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.000.000	Bổ trí chi năm 2023
12	Nguồn kết dư còn lại bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2023	5.005.246.693	Bổ trí cho các cơ quan, đơn vị trong năm 2023
13	Nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012	3.480.000.000	Nộp trả ngân sách tỉnh khi có văn bản thu hồi.



Handwritten signature



Biểu số 05

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 SANG NĂM 2023
(chưa có Quyết định kéo dài của tỉnh Bình Phước)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 146 /BC-UBND ngày 31/ 5/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2022					Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)	Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn TU theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Thanh toán			KHV đề nghị kéo dài sang năm sau (nếu có)				
			Tổng số	Số vốn TTKLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	6.920.000.000	2.701.865.000	1.632.000.564	1.069.864.436	4.218.135.000	-	1.632.000.564	1.069.864.436	2.701.865.000
1	014 - CTMTQG PT KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.561.000.000	-	-	-	1.561.000.000	-	-	-	-
1	8021163-Dự án nước sạch tập trung cụm dân cư số 1, thôn 5, xã Đăng Hà	260.000.000				260.000.000				
2	7997224 - Dự án thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	616.000.000				616.000.000				

Số TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2022					Số vốn còn lại chưa TT hủy bỏ (nếu có)	Tổng cộng vốn đã TTKLHT quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn TU theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Thanh toán			KHV đề nghị kéo dài sang năm sau (nếu có)				
			Tổng số	Số vốn TTKLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
3	7997402 - Thâm nhập nhựa đường thôn 2 đi thôn 5 nối dài thôn 5, xã Đường 10	571.000.000				571.000.000				
4	8008711 - Hỗ trợ xây dựng Khu du lịch sinh thái S'tiêng sóc Bom Bô	114.000.000				114.000.000				
II	008 - CTMTQG Nông thôn mới NSTW hỗ trợ cấp huyện	5.359.000.000	2.701.865.000	1.632.000.564	1.069.864.436	2.657.135.000	-	1.632.000.564	1.069.864.436	2.701.865.000
I	7973734 - Đường BT nhựa nóng 05 tuyến đường xung quanh Trung tâm hành chính xã Đoàn Kết	5.359.000.000	2.701.865.000	1.632.000.564	1.069.864.436	2.657.135.000		1.632.000.564	1.069.864.436	2.701.865.000